|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN  **SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 196/STTTT-CNTT  V/v đề nghị phối hợp báo cáo số liệuvềphát triển Chính phủđiện tử quý I/2018 | *Điện Biên, ngày05tháng 3 năm 2018* |

Kính gửi: Trung tâm tin học - Văn phòng UBND tỉnh.

Thực hiện Văn bản số549/BTTTT-THH ngày28/02/2018 củaBộ Thông tin và Truyền thông Về việc báo cáo số liệu về phát triển Chính phủđiện tử quý I/2018.

Để có cơ sở tổng hợp báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông đề nghị Trung tâm tin học – Văn phòng UBND tỉnh phối hợp, báo cáo số liệuvềphát triển Chính phủđiện tử quý I/2018*(Biểu mẫubáo cáođược đăng tải trên mục* ***Văn bản QLNN/Công nghệ thông tin*** *trên Trang thông tin điện tử tổng hợp Sở Thông tin và Truyền thông tại địa chỉ* [*http://dic.gov.vn*](http://dic.gov.vn) *).*

Báo cáo của đơn vị đề nghị gửi bằng văn bản về Sở Thông tin và Truyền thông **trước ngày 08/3/2018**đểtổng hợp *(bản điện tử gửi về địa chỉ email:* [*ngatt@dic.gov.vn*](mailto:ngatt@dic.gov.vn)*).*Báo cáo số liệu về phát triển Chính phủ điện tử là một trong những tiêu chí chấm điểm Cải cách hành chính của tỉnh do đó trân trọngđề nghị đơn vị cung cấp thông tin chính xác vàđảm bảođúng thời gian./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Lãnh đạo Sở;  - BBT Website Sở;  - Lưu:VT, CNTT. | **GIÁM ĐỐC**  **Nguyễn Ngọc Kỷ** |

## **BIỂU MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNHỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦĐIỆN TỬ CỦA TỈNH**

*(Kèm theo Công văn số 196/STTTT-CNTT ngày 05/3/2018 của Sở Thông tin và Truyền thông)*

* **Phạm vi đánh giá ứng dụng CNTT:***Các cơ quan nhà nước (CQNN) của tỉnh trong phạm vi thống kê (a) bao gồm: Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); Văn phòng UBND, các đơn vị thuộc UBND các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện); Văn phòng UBND các phường, xã, thị trấn trực thuộc huyện (sau đây gọi chung là cấp xã); (b) không bao gồm: các cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị-xã hội của tỉnh; các cơ quan sự nghiệp thuộc UBND; các cơ quan sự nghiệp thuộc sở, ban, ngành; các cơ quan trung ương, tổng cục, cục, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp nhà nước trực thuộc tỉnh hoặc đóng trên địa bàn tỉnh.*
* **Mốc thời gian cho các số liệu thống kê:** 01/01/2018 đến hết ngày 28/02/2018.
* **Giải thích từ ngữ:**

+ Sổ đăng ký văn bản đi được sử dụng để quản lý văn bản đi của cơ quan được Quy định tại Thông tư số 07/2012/TT-BNV ngày 22/11/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn quản lý văn bản, lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan.

+ Thường xuyên sử dụng: được tính bằng sử dụng trung bình ít nhất một ngày một lần phục vụ cho nhu cầu công việc.

+ Mô hình điện toán đám mây (cloud computing) là mô hình cung cấp các tài nguyên máy tính, tính toán, xử lý và lưu trữ dưới dạng dịch vụ thay vì dưới dạng sản phẩm, qua môi trường mạng, trong đó khách hàng có thể tự đặt được cấu hình theo nhu cầu. Các tài nguyên này bao gồm: hạ tầng (infrastructure), như: hệ thống mạng, phần cứng, máy tính, bộ lưu trữ,...; môi trường nền tảng (platform), như: hệ điều hành, phần mềm hệ thống, phần mềm công cụ, ...; và phần mềm (software), như: phần mềm ứng dụng, tiện ích và ứng dụng máy tính khác.

+ LGSP – Local Government Service Platform: là nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh chứa các dịch vụ dùng chung để chia sẻ dữ liệ giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan; đơn vị thuộc phạm vi một Bộ, ngành, địa phương và đóng vai trò trung gian phục vụ kết nối các hệ thống thông tin trong nội bộ của Bộ, ngành, địa phương với các hệ thống bên ngoài.

## **MỤC 1. ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

### **1. Hệ thống thư điện tử của tỉnh**

1.1. Tổng số CBCCVC của tỉnh đãđược cấp tài khoản thư điện tử:…................. người, Tỷ lệ: …................. %

Trong đó,

- Số lượng CBCCVC cấp tỉnh được cấp tài khoản thư điện tử: …................. người, Tỷ lệ: ....... %

- Số lượng CBCCVC cấp huyện được cấp tài khoản thư điện tử: …............... người, Tỷ lệ: ......%

- Số lượng CBCCVC cấp xã được cấp tài khoản thư điện tử: …................. người, Tỷ lệ: .........%

1.2. Kích thước tập tin tối đa (KT) cho phép đính kèm trong hệ thống thư điện tử dùng chung của Tỉnh là bao nhiêu?

☐KT < 10 Mb ☐10 Mb ≤ KT ≤ 20 Mb ☐ KT > 20 Mb

1.3. Dung lượng hòm thư tối đa (DL) cho mỗi tài khoản trong hệ thống thư điện tử dùng chung của Tỉnh là bao nhiêu?

☐ 500 Mb < DL < 2Gb ☐2Gb≤ DL ≤ 5Gb ☐DL > 5 Gb

1.4. Tỷ lệ CBCCVC của tỉnh thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc: …................. %

### **2. Thông tin phục vụ đánh giá hiệu quả sử dụng Hệ thống QLVBĐH**

2.1. Tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index) cấp tỉnh

- Tỷ lệ cơ quan thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống QLVBĐH từ cấp tỉnh đến cấp huyện: .....%

- Tỷ lệ cơ quan thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống QLVBĐH từ cấp tỉnh đến cấp xã: .....%

2.2. Thống kê tại Văn thư của Văn phòng UBND tỉnh (Từ01/01/2018 đến hết ngày 28/02/2018)

- Thống kê văn bản điện tử: Tổng số văn bản đi thống kê trên hệ thống QLVBĐH tại bộ phận Văn thư của Văn phòng UBND tỉnh (gọi tắt là tổng số văn bản điện tử - ∑VBĐT): …................. văn bản.

- Thống kê văn bản giấy: Tổng số văn bản đi thống kê trên Sổ đăng ký văn bản đi tại bộ phận Văn thư của Văn phòng UBND tỉnh (gọi tắt là tổng số văn bản giấy - ∑VBG): ................. văn bản

- Tỷ lệ giữa tổng số văn bản điện tử (∑VBĐT)/ tổng số văn bản giấy (∑VBG): …................. %

**3. Các ứng dụng đã triển khai (Thống kê tại Văn phòng UBND tỉnh)**

*Ứng dụng cơ bản là ứng dụng phục vụ chung cho hoạt động quản lý và công tác quản trị nội bộ trong các CQNN của tỉnh (nhân sự, tài sản, kinh phí hoạt động...).*

a. Quản lý nhân sự: ☐ Có ☐ Không

b. Quản lý kế toán - tài chính: ☐ Có ☐ Không

c. Quản lý tài sản: ☐ Có ☐ Không

d. Quản lý Thi đua - Khen thưởng: ☐ Có ☐ Không

đ. Các ứng dụng nội bộ khác, nêu rõ tên ứng dụng: Quản lý............

**4. Phần mềm Một cửa điện tử (Thống kê tại Văn phòng UBND tỉnh)**

- Tỷ lệ thủ tục hành chính đã được đưa vào Phần mềm Một cửa điện tử để xử lý hồ sơ qua mạng: ...............%

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận qua Phần mềm Một cửa điện tử Quý I/2018: ........ hồ sơ

- Tổng số hồ sơ được giải quyết đúng hạn: .......... hồ sơ, Tỷ lệ: ............. %

**5. Hệ thống hội nghị truyền hình**

Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa UBND tỉnh với các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện trong Quý I/2018: …................./…........

## **MỤC 2. TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HOẶC CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

### Thông tin về Website/Portal chính thức của tỉnh

1. Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng thông tin điện tử*(****cung cấp số, tên, ngày văn bản và địa chỉ URLs (hoặc gửi kèm nếu không có địa chỉ URLs):***

2. Số lượng truy cập trong Quý I/2018 (theo công cụ đếm số lần truy cập): ….................

3. Số lượng tin, bài, văn bản cung cấp trên Website/Portal chính thức của tỉnh:

| **TT** | **Tiêu chí** | **Số lượng tin, bài, văn bản đã đăng tải trong Quý I/2018** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan |  |
| 2 | Thông tin chỉ đạo, điều hành | |
| a | Ý kiến chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố |  |
| b | Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân |  |
| c | Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan |  |
| d | Lịch làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cơ quan (đăng tải theo tuần làm việc) |  |
| 3 | Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách | |
| a | Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung |  |
| b | Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan |  |
| 4 | Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển | |
| a | Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực tại tỉnh, thành phố |  |
| b | Chính sách ưu đãi, cơ hội đầu tư, các dự án mời gọi vốn đầu tư |  |
| c | Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |  |
| d | Quy hoạch, kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên |  |
| đ | Quy hoạch thu gom, tái chế, xử lý chất thải |  |
| 5 | Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan |  |
| 6 | Công báo điện tử |  |
| 7 | Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân | |
| a | Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương, chính sách cần xin ý kiến |  |
| b | Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân |  |
| 8 | Thông tin báo cáo thống kê |  |
| 9 | Thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học |  |
| 10 | Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công |  |
|  | … |  |
|  | Tổng số |  |

## **MỤC 3. CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN (Thống kê các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 trên trang http://dichvucong.dienbien.gov.vn)**

**DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3**

*Ghi chú:*

*- Trường hợp không khai báo thông tin về số lượng hồ sơ tại cột (7), (8) tương ứng với mỗi dịch vụ khai báo được hiểu là không có hồ sơ phát sinh qua DVCTT.*

*- Cột (5) và cột (6) chỉ dành cho khai báo đối với các DVCTT được thực hiện tại UBND cấp huyện và cấp xã.*

*- Tỷ lệ tại cột (6) là kết quả của cột (5) chia cho Tổng số UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) tương ứng với mỗi dịch vụ.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm dịch vụ** | **Tên dịch vụ** | **Địa chỉ đăng tải dịch vụ** | **Quy mô triển khai, sử dụng** | | **Hiệu quả sử dụng** | | **Ghi chú** |
| **Số lượng UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng** | **Tỷ lệ UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng** | **Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyếttrong Quý I/2018** | **Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không**  **trực tuyến trong Quý I/2018** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| A | DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI CQNN CẤP TỈNH | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| B | DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP HUYỆN (*Một DVCTT có thể được triển khai sử dụng tại nhiều UBND cấp huyện, thì chỉ khai báo trên một dòng, trong đó cột (2) và (3) chỉ dùng để khai báo nhóm DVCTT và tên DVCTT, cột (5) khai báo số lượng UBND cấp huyện đã triển khai, sử dụng*). | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| C | DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP XÃ (*Một DVCTT có thể được triển khai sử dụng tại nhiều UBND cấp xã, thì chỉ khai báo trên một dòng, trong đó cột (2) và (3) chỉ dùng để khai báo nhóm DVCTT và tên DVCTT, cột (5) khai báo số lượng UBND cấp xã đã triển khai, sử dụng*). | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CỦA TỈNH**

*Ghi chú:*

*- Không bao gồm các DVCTT mức độ 3 đã kê khai ở trên.*

*- Trường hợp không khai báo thông tin về số lượng hồ sơ tại cột (7), (8) tương ứng với mỗi dịch vụ khai báo được hiểu là không có hồ sơ phát sinh qua DVCTT.*

*- Cột (5) và cột (6) chỉ dành cho khai báo đối với các DVCTT được thực hiện tại UBND cấp huyện và cấp xã.*

*- Tỷ lệ tại cột (6) là kết quả của cột (5) chia cho Tổng số UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) tương ứng với mỗi dịch vụ.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm dịch vụ** | **Tên dịch vụ** | **Địa chỉ đăng tải dịch vụ** | **Quy mô triển khai, sử dụng** | | **Hiệu quả sử dụng** | | **Hình thức thanh toán**  **(Ghi rõ: Chuyển khoản, thẻ, hình thức khác nếu có)** |
| **Số lượng UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng** | **Tỷ lệ UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng** | **Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong Quý I/2018** | **Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không**  **trực tuyến trong Quý I/2018** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| A | DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI CQNN CẤP TỈNH | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| B | DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP HUYỆN (*Một DVCTT có thể được triển khai sử dụng tại nhiều UBND cấp huyện, thì chỉ khai báo trên một dòng, trong đó cột (2) và (3) chỉ dùng để khai báo nhóm DVCTT và tên DVCTT, cột (5) khai báo số lượng UBND cấp huyện đã triển khai, sử dụng*). | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| C | DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP XÃ (*Một DVCTT có thể được triển khai sử dụng tại nhiều UBND cấp xã, thì chỉ khai báo trên một dòng, trong đó cột (2) và (3) chỉ dùng để khai báo nhóm DVCTT và tên DVCTT, cột (5) khai báo số lượng UBND cấp xã đã triển khai, sử dụng*). | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |